

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

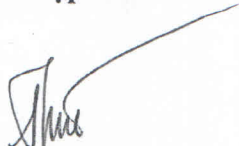
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31.03.2017)	Số đầu năm (01.01.2017)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77 938 650 867	76 985 947 393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 823 423 903	4 176 695 386
1. Tiền	111	VI.1	7 823 423 903	4 176 695 386
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46 008 662 000	54 408 662 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	46 008 662 000	54 408 662 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23 987 398 912	18 130 963 464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	23 468 723 805	17 624 166 918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52 900 000	50 541 200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	465 775 107	456 255 346
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	34 744 800	49 339 870
1. Hàng tồn kho	141		34 744 800	49 339 870
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84 421 252	220 286 673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	77 898 320	213 763 741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	6 522 932	6 522 932
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21 482 164 857	25 459 451 607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		21 178 837 855	24 982 225 108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	19 458 963 817	23 244 017 737
- Nguyên giá	222		96 270 224 087	96 270 224 087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76 811 260 270)	(73 026 206 350)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 719 874 038	1 738 207 371
- Nguyên giá	228		2 864 617 135	2 864 617 135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 144 743 097)	(1 126 409 764)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303 327 002	477 226 499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	303 327 002	477 226 499
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	270		99 420 815 724	102 445 399 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31.03.2017)	Số đầu năm (01.01.2017)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11 546 407 368	15 491 685 087
I. Nợ ngắn hạn	310		8 921 065 926	12 866 343 645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	472 012 820	256 297 300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 613 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	1 191 269 915	1 704 854 466
4. Phải trả người lao động	314		6 363 445 487	10 061 989 853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	410 172 418	99 058 113
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	322 274 122	192 165 749
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157 278 164	551 978 164
II. Nợ dài hạn	330		2 625 341 442	2 625 341 442
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2 625 341 442	2 625 341 442
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87 874 408 356	86 953 713 913
I. Vốn chủ sở hữu	410		87 874 408 356	86 953 713 913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	32 968 281 941	32 968 281 941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	979 083 273	979 083 273
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	17 931 243 142	17 010 548 699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17 010 548 699	17 010 548 699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		920 694 443	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		99 420 815 724	102 445 399 000

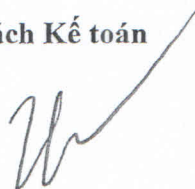
Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



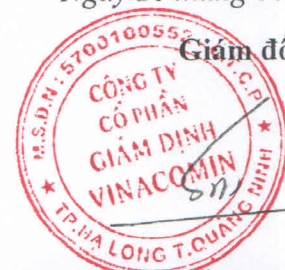
Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

5700
CÔNG
CÓ PH
GIÁM Đ
VINACOM
T. QUẢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VII.1	23 745 246 242	22 944 051 858	23 745 246 242	22 944 051 858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23 745 246 242	22 944 051 858	23 745 246 242	22 944 051 858
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18 336 702 753	17 649 942 834	18 336 702 753	17 649 942 834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5 408 543 489	5 294 109 024	5 408 543 489	5 294 109 024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10 008 474	59 631 185	10 008 474	59 631 185
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8a				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	4 319 195 587	4 323 698 103	4 319 195 587	4 323 698 103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1 099 356 376	1 030 042 106	1 099 356 376	1 030 042 106
11. Thu nhập khác	31	VII.6	51 818 182	389 519 175	51 818 182	389 519 175
12. Chi phí khác	32	VII.7	306 504	236 390 695	306 504	236 390 695
13. Lợi nhuận khác	40		51 511 678	153 128 480	51 511 678	153 128 480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 150 868 054	1 183 170 586	1 150 868 054	1 183 170 586
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	230 173 611	236 634 117	230 173 611	236 634 117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	920 694 443	946 536 469	920 694 443	946 536 469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		256	263	256	263
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

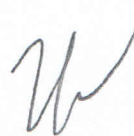
Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



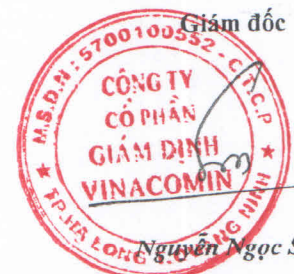
Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 150 868 054	1 183 170 586
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3 803 387 253	2 993 771 066
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10 008 474)	(59 631 185)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			131 463 398
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4 944 246 833	4 248 773 865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5 863 629 892)	(3 932 175 589)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14 595 070	8 940 440
- Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11		(2 607 065 969)	(4 070 353 566)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		309 764 918	171 556 031
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1 173 685 361)	(360 674 377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13 000 000	70 800 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(407 700 000)	(1 420 735 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4 770 474 401)	(5 283 868 196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3 600 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12 000 000 000	3 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17 202 918	59 631 185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8 417 202 918	3 059 631 185
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3 646 728 517	(2 224 237 011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 176 695 386	8 109 867 071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7 823 423 903	5 885 630 060

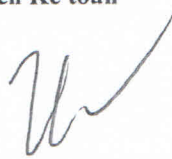
Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo



Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
- Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của TKV.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đôn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ (hoặc bên có) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chỉ hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản



+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn



+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ (31.03.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	422 453 051		316 606 904	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7 400 970 852		3 860 088 482	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng	7 823 423 903		4 176 695 386	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (31.03.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	46 008 662 000	46 008 662 000	54 408 662 000	54 408 662 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	46 008 662 000	46 008 662 000	54 408 662 000	54 408 662 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư và đơn vị khác				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31.03.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23 468 723 805		17 624 166 918	
- Trong TKV	20 518 883 542		14 760 564 225	
+ Công ty than Khe Chàm	669 090 655		444 948 249	
+ Công ty CP than Mông Dương	76 692 525		86 778 337	
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	5 682 420 552		2 397 439 046	
+ Công ty Tuyển than Cửa Ông	1 533 734 240		1 270 455 251	
+ Công ty CP than Cọc Sáu	924 812 649		488 944 508	
+ Công ty than Dương Huy	420 734 389		133 030 579	
+ Công ty CP than Cao Sơn	354 505 304		401 061 111	
+ Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	204 879 597		33 099 088	
+ Công ty than Thống Nhất	121 622 282		53 344 298	
+ Công ty CP than Đèo Nai	116 995 548		190 229 868	
+ Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	237 136 492		41 859 425	
+ Công ty than Quang Hanh	228 684 221		312 233 672	
+ Công ty kho vận hòn gai	62 497 313		707 722 757	



+ Công ty CP than Hà Tu	407 405 191	104 688 106
+ Công ty CP than Hà Lâm	283 387 981	91 989 758
+ Công ty Tuyển than Hòn Gai	487 524 456	272 564 230
+ Công ty than Hạ Long	295 729 005	345 300 077
+ Công ty than Hòn Gai	627 161 829	319 506 758
+ Công ty CP than Núi Béo	156 403 579	82 046 570
+ Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	85 023 955	489 946 418
+ Công ty CP than Miền Nam	33 660 720	31 540 875
+ Công ty kho vận đá bạc	563 161 254	626 109 233
+ Công ty than Ưông Bí	204 719 995	344 192 529
+ Công ty than Hồng Thái	189 424 543	125 172 956
+ Công ty than Mạo Khê	247 088 414	148 115 052
+ Công ty CP than Vàng Danh	331 006 655	329 091 236
+ Công ty than Nam Mẫu	164 089 505	242 235 845
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh	184 174 697	83 395 344
+ Công ty CP Đại lý Hàng hải	55 893 763	55 893 763
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu	4 880 565	7 357 807
+ Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	46 540 210	46 540 210
+ TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	466 356 635	170 654 149
+ Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	1 782 398 610	2 231 608 224
+ Ban QLDA nhà máy Alumin Nhân Cơ	1 204 577 317	
+ Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	2 064 468 896	2 051 468 896
- Ngoài TKV	2 949 840 263	2 863 602 693
+ Công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm	22 914 400	73 296 000
+ Công ty TNHH VTXD & TM Bình Minh Việt	16 044 600	
+ Công ty CP Vật liệu xây dựng An Khánh	274 110 453	438 219 514
+ Công ty TNHH vận tải KD XNK Trường Nguyên	502 422 703	423 516 298
+ Công ty TNHH XNK Hồng Quảng	157 747 319	61 526 066
+ Công ty TNHH than Tân Phú Đồng	17 961 622	63 543 379
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ	1 426 121 409	1 232 903 258
+ Công ty CP than Miền Trung	3 619 501	595 972
+ Tổng Công ty Đông Bắc	261 909 254	341 054 497
+ Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh		22 011 000
+ Công ty CP Vicem vật tư vận tải	109 705 627	82 923 959
+ Công ty TNHH Inspectorate Việt Nam	96 317 250	97 295 000
+ Công ty CP Kỹ thuật Ứng dụng Quốc tế		7 742 750
+ Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo		18 975 000
+ CN công ty TNHH MTV 16	9 707 375	
+ Khách hàng lẻ	51 258 750	

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ (31.03.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
465 775 107		456 255 346	

- Trong TKV	345 436 200	382 576 300
+ Phải thu người lao động	345 436 200	382 576 300
+ Phải thu khác		
- Ngoài TKV	120 338 907	73 679 046
+ Phải thu người lao động		
+ Ký cược, ký quỹ	5 000 000	5 000 000
+ Cho mượn		
+ Các khoản chi hộ		
+ Phải thu khác	115 338 907	68 679 046

b) Dài hạn

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ (31.03.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	34 744 800		49 339 870	
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	34 744 800		36 403 050	
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>			12 936 820	

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng gửi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ (31.03.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	96 270 224 087	88 349 240 689	7 701 441 416	219 541 982
1	Đang dùng	95 858 856 981	87 937 873 583	7 701 441 416	219 541 982
4	Chờ thanh lý	411 367 106	411 367 106		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	44 716 789 136	36 940 509 720	7 701 441 416	74 838 000
	Tr.đó: Đang dùng	44 305 422 030	36 529 142 614	7 701 441 416	74 838 000
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
III	Giảm trong kỳ				
1	Thanh lý, nhượng bán				
IV	Cuối kỳ	96 270 224 087	88 349 240 689	7 701 441 416	219 541 982
1	Đang dùng	95 858 856 981	87 937 873 583	7 701 441 416	219 541 982
4	Chờ thanh lý	411 367 106	411 367 106		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	44 716 789 136	36 940 509 720	7 701 441 416	74 838 000
	Tr.đó: Đang dùng	44 305 422 030	36 529 142 614	7 701 441 416	74 838 000
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	73 026 206 350	65 105 222 952	7 701 441 416	219 541 982
1	Đang dùng	72 614 839 244	64 693 855 846	7 701 441 416	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	411 367 106	411 367 106		
II	Tăng trong kỳ	3 785 053 920	3 785 053 920		
1	Do trích khấu hao	3 785 053 920	3 785 053 920		
2	Do tính hao mòn				
III	Giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán				
IV	Cuối kỳ	76 811 260 270	68 890 276 872	7 701 441 416	219 541 982
1	Đang dùng	76 399 893 164	68 478 909 766	7 701 441 416	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	411 367 106	411 367 106		
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	23 244 017 737	23 244 017 737		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	19 458 963 817	19 458 963 817		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	96 270 224 087	29 709 940 004	52 577 444 526	12 006 541 205	1 756 756 370	219 541 982
1	Đang dùng	95 858 856 981	29 709 940 004	52 166 077 420	12 006 541 205	1 756 756 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	411 367 106		411 367 106			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	44 716 789 136	8 359 614 008	25 897 899 326	8 897 826 432	1 486 611 370	74 838 000
	Tr.đó: Đang dùng	44 305 422 030	8 359 614 008	25 486 532 220	8 897 826 432	1 486 611 370	74 838 000
II	Tăng trong kỳ						
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
III	Giảm trong kỳ						
1	Thanh lý, nhượng bán						
IV	Cuối kỳ	96 270 224 087	29 709 940 004	52 577 444 526	12 006 541 205	1 756 756 370	219 541 982
1	Đang dùng	95 858 856 981	29 709 940 004	52 166 077 420	12 006 541 205	1 756 756 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	411 367 106		411 367 106			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	44 716 789 136	8 359 614 008	25 897 899 326	8 897 826 432	1 486 611 370	74 838 000
	Tr.đó: Đang dùng	44 305 422 030	8 359 614 008	25 486 532 220	8 897 826 432	1 486 611 370	74 838 000
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	73 026 206 350	22 978 393 683	37 430 200 316	10 641 313 999	1 756 756 370	219 541 982
1	Đang dùng	72 614 839 244	22 978 393 683	37 018 833 210	10 641 313 999	1 756 756 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	411 367 106		411 367 106			
II	Tăng trong kỳ	3 785 053 920	889 373 796	2 644 636 326	251 043 798		
1	Do trích khấu hao	3 785 053 920	889 373 796	2 644 636 326	251 043 798		
2	Do tính hao mòn						
III	Giảm trong kỳ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán						
IV	Cuối kỳ	76 811 260 270	23 867 767 479	40 074 836 642	10 892 357 797	1 756 756 370	219 541 982
1	Đang dùng	76 399 893 164	23 867 767 479	39 663 469 536	10 892 357 797	1 756 756 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	411 367 106		411 367 106			
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	23 244 017 737	6 731 546 321	15 147 244 210	1 365 227 206		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						
2	Cuối kỳ	19 458 963 817	5 842 172 525	12 502 607 884	1 114 183 408		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2 864 617 135	2 864 617 135		
1	Đang dùng	2 864 617 135	2 864 617 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300	1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300	1 021 074 300		
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
IV	Cuối kỳ	2 864 617 135	2 864 617 135		
1	Đang dùng	2 864 617 135	2 864 617 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300	1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300	1 021 074 300		
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1 126 409 764	1 126 409 764		
1	Đang dùng	1 126 409 764	1 126 409 764		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	18 333 333	18 333 333		
1	Do trích khấu hao	18 333 333	18 333 333		
III	Giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
IV	Cuối kỳ	1 144 743 097	1 144 743 097		
1	Đang dùng	1 144 743 097	1 144 743 097		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1 738 207 371	1 738 207 371		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1 719 874 038	1 719 874 038		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
1	Đang dùng	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300					1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300					1 021 074 300		
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)								
3	Do điều động								
IV	Cuối kỳ	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
1	Đang dùng	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300					1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300					1 021 074 300		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1 126 409 764					1 126 409 764		
1	Đang dùng	1 126 409 764					1 126 409 764		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	18 333 333					18 333 333		
1	Do trích khấu hao	18 333 333					18 333 333		
2	Do tính hao mòn								
III	Giảm trong kỳ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
IV	Cuối kỳ	1 144 743 097					1 144 743 097		
1	Đang dùng	1 144 743 097					1 144 743 097		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	1 738 207 371	1 623 542 835				114 664 536		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	1 719 874 038	1 623 542 835				96 331 203		



11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

Cuối kỳ (31.03.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

a) Ngắn hạn

77 898 320

213 763 741

- Công cụ dụng cụ

68 711 720

178 359 341

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

9 186 600

35 404 400

b) Dài hạn

303 327 002

477 226 499

- Công cụ dụng cụ

300 216 802

473 079 499

- Các khoản khác

3 110 200

4 147 000

14. Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

Cuối kỳ (31.03.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

472 012 820

472 012 820

256 297 300

256 297 300

- Ngoài TKV

472 012 820

472 012 820

256 297 300

256 297 300

+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Halo

51 375 320

51 375 320

10 189 000

10 189 000

+ Cửa hàng Phương Đông

23 417 200

23 417 200

+ Công ty TNHH TM & KT Hoa Trang

21 582 000

21 582 000

+ Công ty CP TM & DV công nghệ MBSOFT

10 750 000

10 750 000

10 750 000

10 750 000

+ Công ty TNHH in & giấy Hạ Long

2 659 800

2 659 800

+ Xưởng cơ khí Tuấn Thành

21 450 000

21 450 000

+ Công ty TNHH MTV Sơn Hà Quảng Ninh

2 020 000

2 020 000

+ Đỗ Thị Loan

93 357 000

93 357 000

+ Ngô Quốc Huy

31 629 000

31 629 000

+ Bùi Ánh Tuyết

49 770 000

49 770 000

+ Lại Thị Xuân

23 760 000

23 760 000

+ Vũ Văn Luật

41 562 500

41 562 500

+ Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương

183 077 400

183 077 400

+ Công ty CP XNK hóa chất & thiết bị Kim Ngưu

34 582 900

34 582 900

+ Công ty TNHH MTV My Phương

34 188 000

34 188 000

+ Công ty CP dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp 198 QN

14 850 000

14 850 000

+ Cửa hàng xăng dầu số 04 Cửa Ông

24 949 800

24 949 800

+ Cửa hàng xăng dầu số 48 Cao Xanh

31 671 800

31 671 800

10 718 400

10 718 400

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d) Phải trả người bán là các bên liên quan****17. Trái phiếu phát hành****18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm (01.01.2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31.03.2017)
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	473 264 248	2 198 791 082	1 732 111 749	939 943 581
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNDN	1 173 685 361	230 173 611	1 173 685 361	230 173 611
- Thuế thu nhập cá nhân	57 904 857	239 067 075	275 819 209	21 152 723
- Thuế nhà đất tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1 261 504	1 261 504	
Cộng	1 704 854 466	2 672 293 272	3 185 877 823	1 191 269 915

b) Phải thu				
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	6 522 932			6 522 932
Cộng	6 522 932			6 522 932

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
a) Ngắn hạn	410 172 418	99 058 113

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	410 172 418	99 058 113

b) Dài hạn		
21. Phải trả khác	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)

a) Ngắn hạn	322 274 122	192 165 749
- Kinh phí công đoàn	1 524 706	65 570 474
- Bảo hiểm xã hội	180 853 510	15 031 300
- Bảo hiểm y tế	49 047 861	29 700 010
- Bảo hiểm thất nghiệp	8 984 080	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15 346 980	15 346 980
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66 516 985	66 516 985

b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
-------------------------------------	------------------------------	----------------------------

a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
------------------------------	------------------------------	----------------------------

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
--	------------------------------	----------------------------

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		32 968 281 941	16 976 443 273			69 943 165 214
- Tăng vốn năm trước	15 997 360 000						15 997 360 000
- Lãi trong năm trước					17 010 548 699		17 010 548 699
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước				15 997 360 000			15 997 360 000
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	35 995 800 000		32 968 281 941	979 083 273	17 010 548 699		86 953 713 913
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này					920 694 443		920 694 443
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	35 995 800 000		32 968 281 941	979 083 273	17 931 243 142		87 874 408 356

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
- Vốn góp của của công ty mẹ (nếu là công ty con)	18 360 000 000	18 360 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17 635 800 000	17 635 800 000
Cộng	35 995 800 000	35 995 800 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35 995 800 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35 995 800 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3 599 580	3 599 580
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (31.03.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
- Quỹ đầu tư phát triển	979 083 273	979 083 273
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể		



26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ (31.03.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

278,24

281,3

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

23 745 246 242

22 944 051 858

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng

23 745 246 242

22 944 051 858

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu*Trong đó*

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại



3. Giá vốn hàng bán

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của

18 336 702 753

17 649 942 834

bất động sản đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng**18 336 702 753****17 649 942 834****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

10 008 474

59 631 185

Cộng**10 008 474****59 631 185****5. Chi phí tài chính**

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**6. Thu nhập khác**

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

51 818 182

389 519 175

Cộng**51 818 182****389 519 175****7. Chi phí khác**

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

306 504

236 390 695

Cộng**306 504****236 390 695****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Tiền ăn ca

4 319 195 587

4 323 698 103

2 289 813 231

1 941 268 213

1 958 819 500

1 652 856 113

225 395 131

185 364 200

105 598 600

103 047 900



- Chi phí năng lượng	134 016 001	130 826 154
- Chi phí vật liệu quản lý	244 847 750	272 461 300
- Chi phí đồ dùng văn phòng	81 284 544	45 008 201
- Chi phí khấu hao TSCĐ	260 394 732	358 955 195
- Thuế và lệ phí	4 139 417	3 000 000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313 338 754	298 080 814
- Chi phí khác bằng tiền	991 361 158	1 274 098 226

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

j/ Kinh doanh dịch vụ

22 655 898 340

21 973 640 937

- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 348 600 831	2 975 703 397
+ Nguyên liệu	1 732 170 050	2 421 545 369
+ Nhiên liệu	352 627 364	273 484 053
+ Động lực	263 803 417	280 673 975
- Chi phí nhân công	13 966 968 578	13 161 437 734
+ Tiền lương	11 542 701 472	11 049 204 372
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1 566 958 706	1 250 731 462
+ Tiền ăn ca	857 308 400	861 501 900
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 803 387 253	2 993 771 066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	970 009 407	967 555 890
- Chi phí khác bằng tiền	1 566 932 271	1 875 172 850

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

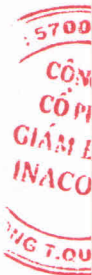
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	230 173 611	236 634 117
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	230 173 611	236 634 117

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1 năm 2017

Quý 1 năm 2016

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

